

TỜ TRÌNH

Đề nghị thông qua Nghị quyết “Điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”.

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

UBND tỉnh kính trình Hội đồng Nhân dân tỉnh (HĐND tỉnh) xem xét thông qua Nghị quyết về Điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

I. Sự cần thiết phải ban hành Nghị quyết

- Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh, đồng thời UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 6/2/2015 về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và được thay thế bởi Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh, với 5.436,58 ha diện tích được quy hoạch trong đó: Quy hoạch đến năm 2020: Đá xây dựng 36 khu vực, đất san lấp 27 khu vực, cát san lấp 02 khu vực, sét gạch ngói 15 khu vực, cát xây dựng 02 khu vực; định hướng đến năm 2030: Đá xây dựng 24 khu vực, đất san lấp 07 khu vực, sét gạch ngói 05 khu vực.

- Quy hoạch trên đến nay tính từ thời điểm Quyết định số 213/QĐ-UBND được UBND tỉnh phê duyệt ngày 6/2/2015 tính đến nay đã được 6 năm, một số vị trí quy hoạch cũ đã không còn phù hợp với thực tế hiện nay. Để đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, cũng như cần rà soát điều chỉnh các vị trí đã quy hoạch kỳ trước cho phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay và bổ sung các vị trí mới có khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn mới.

Nhằm kịp thời quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản mới phát hiện, cũng như điều chỉnh đưa ra khỏi quy hoạch những vị trí đã quy hoạch kỳ trước không còn phù hợp thì việc HĐND tỉnh thông qua nghị quyết Điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Phước để điều chỉnh Nghị Quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 là cần thiết.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

1. Mục đích

- Điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh phải bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng để phát triển kinh tế cho giai đoạn tiếp theo.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh làm căn cứ cho các nhà đầu tư cho việc xây dựng kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong kỳ quy hoạch.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

a) Quan điểm:

- Điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh phải dựa trên quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển bền vững ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, tiềm năng của mỗi loại khoáng sản, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hiện tại và lâu dài.

- Phù hợp với các chiến lược: Khoáng sản, phát triển vật liệu xây dựng; các quy hoạch khác trên địa bàn tỉnh.

- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng; gắn với phát triển bền vững, bảo đảm hiệu quả kinh tế-xã hội và môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; bảo đảm an ninh, quốc phòng; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích quốc gia, địa phương và doanh nghiệp.

- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phải đồng bộ, đảm bảo cân đối cung - cầu trên cơ sở đáp ứng nhu cầu khoáng sản làm nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng trong tỉnh; cân đối để đảm bảo dự trữ nguồn tài nguyên khoáng sản phục vụ nhu cầu phát triển ngành vật liệu xây dựng trước mắt và lâu dài.

- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phải sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến; phù hợp với quy mô và chủng loại khoáng sản; tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng. Khai thác khoáng sản gắn với chế biến, tạo sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao.

- Đẩy mạnh nghiên cứu về khoa học công nghệ trong điều tra, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

III. Quá trình soạn thảo Nghị quyết

- UBND tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì tổ chức lập Điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Dự thảo quy hoạch đã được gửi lấy ý kiến của các Sở, ban, ngành, UBMT Tổ quốc tỉnh và UBND cấp huyện. Sau khi có ý kiến các Sở, ban, ngành, UBMT Tổ quốc tỉnh và UBND cấp huyện, Sở Xây dựng hoàn chỉnh dự thảo quy hoạch, báo cáo UBND tỉnh xin ý kiến của ý kiến của các Bộ: Xây dựng, Công Thương và Tài nguyên và Môi trường. Ngày 30/9/2021, Bộ Công thương đã có Công văn số 6048/BCT-VLXD; ngày 04/10/2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có ý kiến tại Công văn số 6050/BXD-VLXD, Bộ Xây dựng có ý kiến tại Công văn số 4528/BXD-VLXD ngày 02/11/2021. Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, Sở Xây dựng là cơ quan chủ trì lập quy hoạch tiếp thu ý kiến, bổ sung hoàn chỉnh dự thảo, đồng thời, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết, dự thảo tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh và trình Sở Tư pháp thẩm định.

- Ngày 29/10/2021, Sở Xây dựng nhận được Báo cáo thẩm định số 258/BC-STP về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết Điều chỉnh Quy hoạch nêu trên. Qua đó, Sở đã có Công văn số 3124/SXD-QLXD ngày 01/11/2021 về việc tiếp thu ý kiến theo Báo cáo số 258/BC-STP ngày 29/10/2021 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo Nghị quyết, đồng thời tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết nêu trên để trình UBND tỉnh.

IV. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết được bố cục theo Điều. Trong đó, gồm 3 Điều với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Các nội dung khác không được điều chỉnh, bổ sung thì thực hiện theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh

Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị Quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Điều 3: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ ba thông qua ngày tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ... tháng 12 năm 2021.

2. Nội dung cụ thể của dự thảo Nghị quyết:

2.1. Điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, có tổng 121 khu vực quy hoạch với tổng diện tích 5.262ha, tổng trữ lượng và tài nguyên về khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ước đạt khoảng 946 triệu m³ các loại, trong đó:

a) Các khu vực quy hoạch kỳ trước được loại khỏi quy hoạch kỳ này: Gồm có 33 khu vực với tổng diện tích là 1.038,90ha, tài nguyên ước đạt 61.214.461m³. Trong đó:

- Đá xây dựng: 09 khu vực, diện tích 266,60ha; tài nguyên ước đạt 26.079.380m³.

- Sét gạch ngói: 10 khu vực, diện tích 412ha; tài nguyên ước đạt 17.981.081m³.

- Đất san lấp: 14 khu vực, diện tích 360,30ha; tài nguyên ước đạt 17.154.000m³.

b) Các khu vực quy hoạch kỳ trước được giữ nguyên trong kỳ quy hoạch này: Các khu vực quy hoạch kỳ trước được giữ nguyên trong kỳ quy hoạch mới gồm có 26 khu vực với tổng diện tích là 1.525ha, tổng tài nguyên ước đạt 54.450.000m³ và 6,2 triệu tấn than bùn. Trong đó:

- Đá xây dựng: 09 khu vực, diện tích 265ha, tài nguyên ước đạt 34,20 triệu m³.

- Đất san lấp: 13 khu vực, diện tích, 355ha tài nguyên ước đạt 18,0 triệu m³.

- Sét gạch ngói: 01 khu vực, diện tích 25 ha, tài nguyên ước đạt 2,25 triệu m³.

- Than bùn: 03 khu vực, diện tích 880ha, tài nguyên ước đạt 6,2 triệu m³.

c) Các khu vực quy hoạch kỳ trước được điều chỉnh:

Các khu vực quy hoạch kỳ trước được điều chỉnh gồm có 56 khu vực, có tổng diện tích là 2.550,6ha và tài nguyên ước đạt 298.647.600m³ được điều chỉnh thành tổng diện tích là 2.297,9ha và tài nguyên ước đạt 636.989.000m³. Trong đó có: 15 khu vực tăng diện tích, 22 khu vực giảm diện tích và 19 khu vực điều chỉnh về vị trí, độ sâu khai thác.

d) Các khu vực quy hoạch mới được bổ sung vào quy hoạch kỳ này:

Kết quả điều tra, khảo sát và bổ sung khoáng sản đã khoanh định được 39 khu vực có triển vọng về khoáng sản: Đá xây dựng, sét gạch ngói và vật liệu san lấp với tổng diện tích là 1.439ha, tài nguyên dự tính ước đạt 254.743.000m³, phân bố tương đối đều trong 11 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước.

2.2. Các nội dung khác không được điều chỉnh, bổ sung thì thực hiện theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh tỉnh bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2019 của HĐND tỉnh tỉnh bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 07 năm 2020 của HĐND tỉnh tỉnh bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết Điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ ba năm 2021 để UBND tỉnh có cơ sở thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTTU;
- UBMTTQ Việt Nam;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TP, XD;
- LĐVP, P: KT, TH;
- Lưu: VT_(Tri).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Phước, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa
bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một
số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy
ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ
về quản lý vật liệu xây dựng;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 00/BC-HĐND-KTNS ngày 00 tháng 00 năm 2021 của
Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng
sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Nghị
quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân
tỉnh, gồm tổng 121 khu vực quy hoạch với tổng diện tích 5.262ha, tổng trữ lượng và
tài nguyên về khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ước đạt khoảng 946
triệu m³ các loại, trong đó:

1. Các khu vực quy hoạch kỳ trước được loại khỏi quy hoạch kỳ này

Gồm có 33 khu vực với tổng diện tích là 1.038,90ha, tài nguyên ước đạt 61.214.461m³. Trong đó:

- Đá xây dựng: 09 khu vực, diện tích 266,60ha, tài nguyên ước đạt 26.079.380m³.

- Sét gạch ngói: 10 khu vực, diện tích 412ha, tài nguyên ước đạt 17.981.081m³.

- Đất san lấp: 14 khu vực, diện tích 360,30ha, tài nguyên ước đạt 17.154.000m³.

2. Các khu vực quy hoạch kỳ trước được giữ nguyên trong kỳ quy hoạch này

Các khu vực quy hoạch kỳ trước được giữ nguyên trong kỳ quy hoạch mới gồm có 26 khu vực với tổng diện tích là 1.525ha, tổng tài nguyên ước đạt 54.450.000m³ và 6,2 triệu tấn than bùn. Trong đó:

- Đá xây dựng: 09 khu vực, diện tích 265ha, tài nguyên ước đạt 34,20 triệu m³.

- Đất san lấp: 13 khu vực, diện tích, 355ha tài nguyên ước đạt 18,0 triệu m³.

- Sét gạch ngói: 01 khu vực, diện tích 25 ha, tài nguyên ước đạt 2,25 triệu m³.

- Than bùn: 03 khu vực, diện tích 880ha, tài nguyên ước đạt 6,2 triệu m³.

3. Các khu vực quy hoạch kỳ trước được điều chỉnh

Các khu vực quy hoạch kỳ trước được điều chỉnh gồm có 56 khu vực: có tổng diện tích là 2.550,6ha và tài nguyên ước đạt 298.647.600m³ được điều chỉnh thành tổng diện tích là 2.297,9ha và tài nguyên ước đạt 636.989.000m³. Trong đó có: 15 khu vực tăng diện tích, 22 khu vực giảm diện tích và 19 khu vực điều chỉnh về vị trí, độ sâu khai thác.

4. Các khu vực quy hoạch mới được bổ sung vào quy hoạch kỳ này

Kết quả điều tra, khảo sát và bổ sung khoáng sản đã khoanh định được 39 khu vực có triển vọng về khoáng sản: Đá xây dựng, sét gạch ngói và vật liệu san lấp với tổng diện tích là 1.439ha, tài nguyên dự tính ước đạt 254.743.000m³, phân bố tương đối đều trong 11 huyện, thị trực thuộc tỉnh Bình Phước.

(Kèm theo danh mục các khu vực điều chỉnh quy hoạch khoáng sản).

Điều 2 Các nội dung khác không được điều chỉnh, bổ sung thì thực hiện theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị Quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị Quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Nghị Quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ ba thông qua ngày tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ... tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ Tư Pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng;
- TTTU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh, UBND;
- BTT.UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Các khu vực quy hoạch kỳ trước được loại khỏi quy hoạch kỳ này

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (m ³)	Kỳ quy hoạch
1- TP. Đồng Xoài					46	2.024.000	
1	103B	Sgn	Sét gạch ngói Ấp 6	Tân Thành	1	24.000	30
2	103	Dsl	Laterit Tân Thành	Tiến Thành	20	1.000.000	30
3	104	Sgn	Sét gạch ngói Tiến Thành	Tiến Thành	25	1.000.000	30
2- Huyện Lộc Ninh					24	2264000	
4	13	Dxd	Andesit Chiu Riu	Lộc Tấn	20	2.000.000	30
5	13B2	Dsl	Đất san lấp Lộc Tấn	Lộc Tấn	4	264.000	20
3- Huyện Hớn Quản					50	1.500.000	
6	71	Sgn	Sóc Quả	Tân Hưng	50	1.500.000	30
4- Huyện Chơn Thành					412,3	18.722.081	
7	120B1	Dsl	Laterit Ấp 1	Nha Bích	6,3	190.000	20
8	120B2	Dsl	Laterit Ấp 2	Minh Thành	7	210.000	20
9	120B3	Dsl	Laterit Ấp 2	Minh Thành	20	600.000	20
10	120	Sgn	Sét gạch ngói Minh Thành	Minh Thành	30	1.500.000	30
11	112B1	Dsl	Laterit Ấp 5	Minh Thành	10	300.000	20
12	112	Sgn	Sét gạch ngói Minh Hưng	Minh Thành	130	6.500.000	20
13	87	Dsl	Laterit Bàu Dôn	Quang Minh	50	2.500.000	20
14	88	Dsl	Laterit Bàu Dôn	Minh Lập	50	2.500.000	20

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (m ³)	Kỳ quy hoạch
15	88B	Dsl	Laterit Ấp 1	Minh Lập	3	90.000	20
16	102	Sgn	Suối Tàu Ô	Minh Hưng	50	1.000.000	30
17	102B2	Sgn	Sét gạch ngói Minh Thắng Nha Bích	Minh Thắng, Nha Bích	13	791.470	20
18	122	Sgn	Nam Chơn Thành	Chơn Thành	43	2540611	20
5- Huyện Đồng Phú					446,6	29.704.380	
19	72	Dxd	Bazan Rạch Rạt 1	Đồng Tâm	50	2.500.000	20
20	74B	Dxd	Bazan Ấp 4	Đồng Tâm	1,6	79.380	20
21	99	Dxd	Bazan Hồ Suối Bình	Tân Phước	50	5.000.000	20
22	108	Dxd	Bazan đôi 217-1	Tân Hưng	35	3.500.000	20
23	111	Dxd	Bazan đôi 217-2	Tân Hưng	40	4.000.000	30
24	107	Dsl	Đất san lấp Cây Diệp	Tân Phước	70	350.0000	20
25	119	Dsl	Laterit Đồng Cọp	Tân Phú	50	2.500.000	20
26	123	Sgn	Sét gạch ngói NT Tân Lập	Tân Lập	50	2.500.000	20
27	125	Sgn	Sét gạch ngói Tây Nam Đồng Chắc	Tân Hòa	20	625.000	30
28	127	Dxd	Bazan đôi 212	Tân Lợi	30	3.000.000	30
29	129	Dsl	Laterit Mã Đà 2	Tân Hòa	50	2.500.000	30
6- Huyện Phú Riềng					30	5.000.000	
30	60B	Dxd	Bazan Bàu Đĩa	Phước Tân	30	5.000.000	20
7- Huyện Bù Đăng					30	2.000.000	
31	39	Dxd	Bazan Đức Phong (Minh Hưng 1)	Minh Hưng	10	1.000.000	20
32	42	Dsl	Đất san lấp Ấp 4 Minh Hưng 1	Minh Hưng	10	500.000	20
33	43	Dsl	Đất san lấp Ấp 4 Minh Hưng 2	Minh Hưng	10	500.000	20

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (m ³)	Kỳ quy hoạch
Toàn tỉnh Bình Phước					1.038,90	61.214.461	

2. Các khu vực quy hoạch kỳ trước được giữ nguyên trong kỳ quy hoạch này

STT	Số hiệu quy hoạch		Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên		Cấp trữ lượng/tài nguyên	Kỳ quy hoạch trước
	Cũ	Mới					tấn	m ³		
	1- TP. Đồng Xoài					65	0	3.250.000		
1	96	94	Dsl	Đất san lấp Bưng Trang 1	Tiến Thành	10		500.000	334a	20
2	96a	95	Dsl	Đất san lấp Bưng Trang 2	Tiến Thành	10		500.000	334a	20
3	100	96	Dsl	Đất san lấp Ấp 6, khu I	Tân Thành	15		750.000	334a	20
4	101	97	Dsl	Đất san lấp Ấp 6 khu II	Tân Thành	20		1.000.000	334a	30
5	109B2	99	Dsl	Đất san lấp Ấp 8	Tân Thành	10		500.000	334a	20
	2- Huyện Lộc Ninh					400	3.200.000	3.000.000		
6	11,1	13	Tb	Than bùn Bàu Đưng	Lộc An	300	1.800.000		333	20
7	21	16	Tb	Than bùn Hiệp Tâm	Lộc Hiệp	70	1.400.000		334b	30
8	34	20	Dxd	Bazan xây dựng Lộc Thành 1	Lộc Thành	30		3.000.000	334a	30
	3- Huyện Bù Đốp					630	3.000.000	6.250.000		
9	1	1	Dsl	Đất san lấp Tiểu khu 63	Hưng Phước	25		1.500.000	334a	30
10	4	4	Dsl	Đất san lấp Thôn 4	Thiện Hưng	15		750.000	334a	20
11	11.2	6	Tb	Than bùn Bàu Đưng	Tân Thành	510	3.000.000		333	20
12	16	7	Dsl	Đất san lấp Tân Thành	Tân Thành	50		2.500.000	334a	20
13	10	8	Dsl	Đất san lấp Thanh Hoà 1	Tân Tiến, Thanh Hòa	30		1.500.000	334a	30
	4- Huyện Bù Gia Mập					10	0	600.000		

STT	Số hiệu quy hoạch		Khoảng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên		Cấp trữ lượng/tài nguyên	Kỳ quy hoạch trước
	Cũ	Mới					tấn	m ³		
14	17	33	Dxd	Bazan Phước Minh	Phước Minh	10		600.000	121+333	20
5- Huyện Bù Đăng						65	0	8.600.000		
15	7B	76	Dxd	Bazan xây dựng Đắc Nhau 1	Đắc Nhau	30		3.000.000	334a	20
16	38	83	Dxd	Bazan xây dựng Minh Hưng	Minh Hưng	35		5.600.000	121+333	20
6- Huyện Hớn Quản						100	0	5.000.000		
17	56	54	Dsl	Đất san lấp Tân Hưng	Thanh An	50		2.500.000	334a	20
18	86	67	Dsl	Đất san lấp Tân Khai	Tân Khai	50		2.500.000	334a	20
7- Huyện Chơn Thành						25	0	2.250.000		
19	102B1	87	Sgn	Sét gạch ngói Xa Nách	Nha Bích	25		2.250.000	333	20
8- Huyện Đồng Phú						210	0	24.500.000		
20	74	103	Dxd	Bazan Ấp 3	Đồng Tâm	40		6.000.000	333	30
21	113B	111	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 2	Tân Hưng	20		4.000.000	334a	20
22	114	113	Dxd	Bazan xây dựng Suối Ba-1	Tân Hưng	30		3.000.000	333	20
23	115	115	Dxd	Bazan suối Pa Pếch	Tân Hưng	40		6.000.000	334a	30
24	117	117	Dxd	Bazan xây dựng Suối Nhung	Tân Hưng	30		3.000.000	334a	30
25	128	120	Dsl	Đất san lấp Mã Đà 1	Tân Hòa	50		2.500.000	334a	30
9- Huyện Phú Riềng						20	0	1.000.000		
26	62a	72	Dsl	Laterit Phú Riềng	Phú Riềng	20		1.000.000	333	20
Toàn tỉnh Bình Phước						1.525	6.200.000	54.450.000		

3. Các khu vực quy hoạch kỳ trước được điều chỉnh để đưa vào quy hoạch kỳ này

STT	Số hiệu QH		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã	Quy hoạch kỳ trước (Giai đoạn 2015-2020, định hướng 2030)		Quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/ tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m ³)		
	1- TP. Đồng Xoài					400	45.000.000	331	185.100.000		
1	109	100	Dxd	Đá xây dựng Sambrinh	Tân Thành	50	10.000.000	54	18.900.000	334a	Cote 0m
2	109B1	101	Dxd	Đá xây dựng Tiến Hưng	Tiến Hưng	350	35.000.000	277	166.200.000	121+12 2+334a	Cote-30m
	2- Thị xã Phước Long					163	27.900.000	139	23.500.000		
3	26	38	Dxd	Bazan xây dựng Sơn Giang	Long Giang	75	18.800.000	105	21.000.000	121+12 2+334a	20m
4	26B	39	Dsl	Đất san lấp Long Giang	P. Sơn Giang	10	700.000	10	700.000	334a	10m
5	30	40	Dsl	Đất san lấp Long Điền	X. Long Phước	50	5.000.000	20	1.000.000	333	5m
6	31	42	Dxd	Đá xây dựng Đông Bắc Núi Bà Rá	P. Thác Mơ	28	3.400.000	4	800.000	121+12 2+334a	20m
	3- Thị xã Bình Long					28	7.110.000	28,0	8.300.000		
7	55	43	Dxd	Đá xây dựng M'Nông	Thanh Lương	11	6.600.000	11	6.600.000	334a	60m
8	58B	45	Sgn	Sét gạch ngói Thanh Kiều	Thanh Lương	17	510.000	17	1.700.000	334a	10m
	4- Huyện Lộc Ninh					274	27.084.000	416	143.730.000		
9	13B1	10	Dsl	Đất san lấp Lộc Thạnh 1	Lộc Thạnh	5	300.000	43	1.290.000	334a	3m
10	13B1	11	Dsl	Đất san lấp Lộc Thạnh 2	Lộc Thạnh			73	2.190.000	334a	3m
11	15	12	Dxd	Đá xây dựng Lộc An	Lộc An	110	11.000.000	111	66.600.000	121+12 2+333	10m bazan+50m

STT	Số hiệu QH		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã	Quy hoạch kỳ trước (Giai đoạn 2015-2020, định hướng 2030)		Quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/ tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m ³)		
											đá trầm tích
12	13B2	14	Dsl	Đất san lấp Lộc Tấn	Lộc Tấn		264.000	15	750.000	334a	5m
13	22	17	Dxd	Đá xây dựng Prek Loved	Lộc Tấn	45	4.500.000	45	22.500.000	334a	50m
14	22B	18	Dxd	Bazan xây dựng Vườn Bưởi	Lộc Thiện	35	2.500.000	35	21.000.000	121+12 2+334a	60m
15	27	19	Dxd	Bazan xây dựng Lộc Quang	Lộc Quang	30	2.300.000	25	2.500.000	121+12 2+333	10m
16	35B	22	Dxd	Đá xây dựng Lộc Thành 2	Lộc Thành	20	5.350.000	40	24.000.000	121+12 2+333	Cote 0m
17	52B2	25	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 2	Lộc Thịnh	15	450.000	15	1.500.000	334a	10m
18	52B3	26	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 3	Lộc Thịnh	14	420.000	14	1.400.000	333,0	10m
5- Huyện Bù Đốp						50	3.500.000	43	4.000.000		
19	2B	2	Dxd	Bazan xây dựng Phước Thiện	Phước Thiện	20	1.000.000	13	1.300.000	334a	
20	5	5	Dxd	Bazan Thiện Hưng	Phước Thiện	20	2.000.000	20	2.000.000	334a	10m
21	19	9	Dsl	Đất san lấp Thanh Hoà 2	Thanh Hoà	10	500.000	10	700.000	334a	7m
6- Huyện Bù Gia Mập						215	20.000.000	182	22.300.000		
22	3	29	Dxd	Bazan Bù Gia Phúc 2	Đăk Ô	20	2.000.000	3	300.000	121+12 2+334a	10m
23	6	30	Dxd	Thôn 6 xã Đăk Ô	Đăk Ô	30	1.500.000	36	5.400.000	334a	15m
24	8B	31	Dxd	Bazan xây dựng	Phú Nghĩa	65	6.500.000	30	4.500.000	334a	15m

STT	Số hiệu QH		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã	Quy hoạch kỳ trước (Giai đoạn 2015-2020, định hướng 2030)		Quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/ tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m ³)		
25	9	32	Dxd	Bazan LT Hạnh Phúc	Phú Văn	25	2.500.000	16	2.400.000	334a	15m
26	18	34	Dxd	Bazan Phú Văn	Phú Văn	25	2.500.000	47	4.700.000	334a	10m
27	25	37	Dxd	Bazan Sơn Hà 2	Đa Kia	50	5.000.000	50	5.000.000	334a	10m
7- Huyện Bù Đăng						46,6	5.900.000	226,4	6.134.000		
28	18B	80	Dxd	Bazan xây dựng Đắc Nhau 3	Đắc Nhau	14,0	1.400.000	15	1.500.000	334a	10m
29	29	82	Dxd	Bazan xây dựng Đoàn Kết	Đoàn Kết	30	4.350.000	10	1.450.000	121+122+333	0
30	33	84	Dxd	Bazan Đồng Nai	Đồng Nai	2,6	150.000	13	1.300.000	334a	10m
31	76	85	Cxd	Cát sông Đồng Nai	Dăng Hà, Phước Sơn, Đồng Nai	180	1.800.000	188,4	1.884.000	122+334a	
8- Huyện Hớn Quản						803	85.450.000	506	82.435.000		
32	45	46	Dxd	Bazan Bù Dinh	Thanh An	30	1.500.000	30	3.000.000	334a	10m
33	46	48	Dxd	Bazan xây dựng Thanh An	Thanh An	30	1.500.000	30	3.000.000	334b	10m
34	56B	51	Sgn	Sét gạch ngói Trung Sơn 2	Thanh An	10	1.500.000	22	1.760.000	334a	8m
35	49B	49	Sgn	Sét gạch ngói An Khương	An Khương	15	1.500.000	14	1.400.000	334a	10m
36	48B	53	Sgn	Sét gạch ngói Ấp 7	An Khương	30	4.500.000	29	5.800.000	333	15m
37	70	56	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió	Tân Lợi	50	25.000.000	50	20.000.000	121+122+334a	Cote +20m
38	81	58	Dsl	Đất san lấp Thanh Bình	Thanh Bình	20	1.000.000	20	1.000.000	334a	5m

STT	Số hiệu QH		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã	Quy hoạch kỳ trước (Giai đoạn 2015-2020, định hướng 2030)		Quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/ tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m ³)		
39	90	63	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 3	Minh Đức	30	3.000.000	18	5.400.000	334a	30m
40	83	64	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 4	Minh Đức	143	35.750.000	68	27.200.000	334a	Cote-20m (40m)
41	85	66	Sgn	Sét gạch ngói Bắc Tân Khai	Tân Khai	110	3.300.000	50	2.500.000	334a	5m
42	94	68	Sgn	Sét gạch ngói Sóc Tà Cuông	Tân Khai	50	1.500.000	40	4.000.000	334a	10m
43	92	69	Dxd	Đá xây dựng Tân Hiệp	Tân Hiệp	45	4.500.000	35	7.000.000		10m
44	131	70	Cxd	Cát lòng hồ Dầu Tiếng	Tân Hiệp	240	900.000	100	375.000	122	
9- Huyện Chơn Thành						15	450.000	13	740.000		
45	109B3	89	Dsl	Đất san lấp Ấp 4	Minh Lập	6	180.000	5	300.000	334a	6m
46	112B2	90	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.1	Nha Bích	5	150.000	4	240.000	334a	
47	112B3	91	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.2	Nha Bích	4	120.000	4	200.000	334a	
10- Huyện Đồng Phú						462	50.500.000	313,5	150.750.000		
48	72B1	104	Dxd	Bazan xây dựng Đồng Tâm	Đồng Tâm	60	3.000.000	10	1.000.000	121+12 2+333	
49	78	105	Dxd	Bazan xây dựng Thuận Phú	Thuận Phú	60	6.000.000	11,5	1.150.000	334a	26m
50	113	112	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 3	Tân Hưng	60	6.000.000	28	2.800.000	334a	10m
51	116	114	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 4	Tân Hưng	50	5.000.000	35	3.500.000	121+12 2+333	10m
52	118	119	Dxd	Bazan xây dựng Thanh Nhân	Tân Lợi	30	1.500.000	30	3.000.000	334a	10m

STT	Số hiệu QH		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã	Quy hoạch kỳ trước (Giai đoạn 2015-2020, định hướng 2030)		Quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/ tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m ³)		
53	130	121	Dxd	Đá xây dựng Rạch Rạt	Tân Lập	262	32.000.000	199	139.300.000	121+12 2+333	Cote -50, giai đoạn 21-30 đến cote-20m
11- Huyện Phú Riềng						94	25.753.600	100	10.000.000		
54	60	71	Dxd	Bazan xây dựng Bàu Đĩa 2	Phước Tân	34	21.253.600	30	3.000.000	121+12 2+333	10m
55	64	73	Dxd	Bazan xây dựng Nông trường Thanh Niên	Phú Trung	30	3.000.000	40	4.000.000	121+12 2+333	10m
56	63	74	Dxd	Bazan xây dựng Phú Trung 3	Phú Trung	30	1.500.000	30	3.000.000	334a	10m
Toàn tỉnh Bình Phước						2.550,6	298.647.600	2.297,9	636.989.000		

4. Các khu vực quy hoạch mới được bổ sung vào quy hoạch kỳ này

Stt	Số hiệu QH	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên (m ³)	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
1- TP.Đồng Xoài					34	2.270.000	
1	93	Dsl	Đất san lấp Tân Thành	Tân Thành	19	1.520.000	8m
2	98	Dsl	Đất san lấp Ấp 6 khu III	Tân Thành	15	750.000	5m
2- Thị xã Phước Long					5	720.000	
3	41	Dxd	Đá xây dựng Thác Mơ	P. Thác Mơ	5	720.000	15m

Stt	Số hiệu QH	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên (m ³)	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
3- Thị xã Bình Long					20	10.000.000	
4	44	Dxd	Đá xây dựng Thanh Lương	Thanh Lương	20	10.000.000	50m
4- Huyện Lộc Ninh					175	47.600.000	
5	15	Dxd	Đá xây dựng lấp Lộc Tấn	X. Lộc Tấn	19	9.500.000	50m
6	21	Dxd	Đá xây dựng Lộc Thành	xã Lộc Thành	45	27.000.000	Cote 0m
7	23	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh	Lộc Thịnh	83	8.300.000	10m
8	24	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thành	Lộc Thành	28	2.800.000	10m
5- Huyện Bù Đốp					20	2.000.000	
9	3	Sgn	Sét gạch ngói Phước Thiện	Phước Thiện	20	2.000.000	10m
6- Huyện Bù Gia Mập					170	23.250.000	
10	27	Dxd	Đá xây dựng Bù La	Bù Gia Mập	45	9.000.000	20m
11	28	Dxd	Đá xây dựng Bù Gia Mập	Bù Gia Mập	35	5.250.000	15m
12	35	Dxd	Đá xây dựng Bình Thắng	Bình Thắng	60	6.000.000	10m
13	36	Dxd	Đá xây dựng Phú Nghĩa	Phú Nghĩa	30	3.000.000	10m
7- Huyện Bù Đăng					123	18.300.000	
14	78	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Là	Đăk Nhau	65	6.500.000	10m
15	77	Dxd	Bazan xây dựng Phú Sơn	Phú Sơn	18	1.800.000	10m
16	79	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Nhau	Đăk Nhau	10	1.000.000	10m
17	81	Dxd	Bazan xây dựng Thọ Sơn	Thọ Sơn	30	9.000.000	30m
8- Huyện Hớn Quản					320	95.513.000	
18	47	Dxd	Bazan xây dựng Ấp 8	An Khương	25	2.500.000	10m

Stt	Số hiệu QH	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên (m ³)	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
19	50	Sgn	Sét gạch ngói Trung Sơn 1	Thanh An	10	700.000	7m
20	52	Dxd	Đá xây dựng An Khương	An Khương	50	20.000.000	40m
21	55	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió 1	Tân Lợi	15,71	4.713.000	30m
22	57	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió 2	Tân Lợi	16	3.200.000	20m
23	59	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 1	Minh Đức	40	12.000.000	30m
24	60	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 2	Minh Đức	40	12.000.000	30m
25	61	Dsl	Đất san lấp Đồng Nơ	Minh Đức	18	900.000	5m
26	62	Dsl	Đất san lấp Minh Đức	Minh Đức	7,5	300.000	4m
27	65	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức, Tân Hiệp	Minh Đức và Tân Hiệp	98	39.200.000	Cote-20m (40m)
9- Huyện Chợ Thành					84	6.990.000	
28	86	Dsl	Đất san lấp Minh Lập	Minh Lập	45	4.500.000	10m
29	88	Dsl	Vật liệu san lấp suối Tàu Ô	Minh Hưng	4,5	450.000	10m
30	92	Dsl	Đất san lấp Minh Thành	Minh Thành	34	2.040.000	6m
10- Huyện Đồng Phú					478	47.100.000	
31	102	Dxd	Đá xây dựng Thuận Lợi	Thuận Lợi	53	5.300.000	10m
32	106	Dxd	Đá xây dựng Đồng Tâm 1	Đồng Tâm	130	13.000.000	10m
33	107	Dxd	Đá xây dựng Nông trường Lam Sơn	Tân Phước	116	11.600.000	10m
34	108	Dsl	Đất san lấp Thuận Phú	Thuận Phú	20	1.200.000	6m
35	109	Dsl	Đất san lấp Sóc Miên	Tân Hưng	38	1.900.000	5m

Stt	Số hiệu QH	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên (m ³)	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
36	110	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 1	Tân Hưng	15	1.500.000	10m
37	116	Dxd	Đá xây dựng Tân Hưng & Tân Lợi	Tân Hưng, Tân Lợi	66	6.600.000	10m
38	118	Dxd	Đá xây dựng Tân Lợi	Tân Lợi	40	6.000.000	15m
11 Huyện Phú Riềng					10	1.000.000	
39	75	Dsl	Đất san lấp Phú Riềng 1	Phú Riềng	10	1.000.000	10m
Toàn tỉnh Bình Phước					1.439	254.743.000	

5. Bảng tổng hợp Các khu vực Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

ST T	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn 2021-2030				Giai đoạn 2030-2050 và dự trữ	
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m ³			Tấn	m ³		Tấn	m ³
	1- TP. Đồng Xoài: Dxd (02), Dsl (07)				430		190.620.000		190		70.800.000	240		119.820.000
1	93	Dsl	Đất san lấp Tân Thành	Tân Thành	19		1.520.000	334a	10		800.000	9		720.000
2	94	Dsl	Đất san lấp Bưng Trang 1	Tiến Thành	10		500.000	334a	10		500.000	0		0
3	95	Dsl	Đất san lấp Bưng Trang 2	Tiến Thành	10		500.000	334a	0		0	10		500.000
4	96	Dsl	Đất san lấp Ấp 6, khu I	Tân Thành	15		750.000	334a	15		750.000	0		0

ST T	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn 2021-2030			Giai đoạn 2030-2050 và dự trữ		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m ³			Tấn	m ³		Tấn	m ³
5	97	Dsl	Đất san lấp Ấp 6 khu II	Tân Thành	20		1.000.000	334a	10		500.000	10		500.000
6	98	Dsl	Đất san lấp Ấp 6 khu III	Tân Thành	15		750.000	334a	15		750.000	0		0
7	99	Dsl	Đất san lấp Ấp 8	Tân Thành	10		500.000	334a	10		500.000	0		0
8	100	Dxd	Đá xây dựng Sambrinh	Tân Thành	54		18.900.000	334a	20		7.000.000	34		11.900.000
9	101	Dxd	Đá xây dựng Tiến Hưng	Tiến Hưng	277		166.200.000	121+122+334a	100		60.000.000	177		106.200.000
2- Thị xã Phước Long: Dxd (03), Dsl (02)					144		24.220.000		79		10.020.000	65		14.200.000
10	38	Dxd	Bazan xây dựng Sơn Giang	Long Giang	105		21.000.000	121+122+334a	50		7.500.000	55		13.500.000
11	39	Dsl	Đất san lấp Long Giang	P. Sơn Giang	10		700.000	334a	0		0	10		700.000
12	40	Dsl	Đất san lấp Long Điền	X. Long Phước	20		1.000.000	333	20		1.000.000	0		0
13	41	Dxd	Đá xây dựng Thác Mơ	P. Thác Mơ	5		720.000	121+122	5		720.000	0		0
14	42	Dxd	Đá xây dựng Đông Bắc Núi Bà Rá	P. Thác Mơ	4		800.000	121+122+334a	4		800.000	0		0
3- Thị xã Bình Long: Dxd (02), Sgn (01)					48		18.300.000		33		10.800.000	15		7.500.000
15	43	Dxd	Đá xây dựng M'Nông	Thanh Lương	11		6.600.000	334a	11		6.600.000	0		0

ST T	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn 2021-2030			Giai đoạn 2030-2050 và dự trữ		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m ³			Tấn	m ³		Tấn	m ³
16	44	Dxd	Đá xây dựng Thanh Lương	Thanh Lương	20		10.000.000	121+122 +334a	5		2.500.000	15		7.500.000
17	45	Sgn	Sét gạch ngói Thanh Kiều	Thanh Lương	17		1.700.000	334a	17		1.700.000	0		0
	4- Huyện Lộc Ninh: Dxd (08), Sgn (04), Dsl (03), Tb(02)				991	3.200.000	194.330.000		822	3.200.000	111.140.000	204	0	83.190.000
18	10	Dsl	Đất san lấp Lộc Thạnh 1	Lộc Thạnh	43		1.290.000	334a	43		1.290.000	0		0
19	11	Dsl	Đất san lấp Lộc Thạnh 2	Lộc Thạnh	73		2.190.000	334a	20		600.000	53		1.590.000
20	12	Dxd	Đá xây dựng Lộc An	Lộc An	111		66.600.000	121+122 +333	111		44.400.000	0		22.200.000
21	13	Tb	Than bùn Bàu Đưng	Lộc An	300	1.800.000		121+122	300	1.800.000		0		0
22	14	Dsl	Đất san lấp Lộc Tấn	Lộc Tấn	15		750.000	334a	15		750.000	0		0
23	15	Dxd	Đá xây dựng lấp Lộc Tấn	X. Lộc Tấn	19		9.500.000	334a	19		5.700.000	0		3.800.000
24	16	Tb	Than bùn Hiệp Tâm	Lộc Hiệp	70	1.400.000		121+122	70	1.400.000		0		0
25	17	Dxd	Đá xây dựng Prek Loved	Lộc Tấn	45		22.500.000	334a	20		10.000.000	25		12.500.000
26	18	Dxd	Bazan xây dựng Vườn Bưởi	Lộc Thiện	35		21.000.000	121+122 +334a	35		10.500.000	35		10.500.000
27	19	Dxd	Bazan xây dựng Lộc Quang	Lộc Quang	25		2.500.000	121+122 +333	25		2.500.000	0		0
28	20	Dxd	Bazan xây dựng Lộc Thành 1	Lộc Thành	30		3.000.000	334a	30		3.000.000	0		0

ST T	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn 2021-2030			Giai đoạn 2030-2050 và dự trữ		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m ³			Tấn	m ³		Tấn	m ³
29	21	Dxd	Đá xây dựng Lộc Thành	xã Lộc Thành	45		27.000.000	334a	45		13.500.000	0		13.500.000
30	22	Dxd	Đá xây dựng Lộc Thành 2	Lộc Thành	40		24.000.000	121+122 +333	20		12.000.000	20		12.000.000
31	23	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh	Lộc Thịnh	83		8.300.000	334a	30		3.000.000	53		5.300.000
32	24	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thành	Lộc Thành	28		2.800.000	334a	10		1.000.000	18		1.800.000
33	25	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 2	Lộc Thịnh	15		1.500.000	334a	15		1.500.000	0		0
34	26	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 3	Lộc Thịnh	14		1.400.000	333	14		1.400.000	0		0
	5- Huyện Bù Đốp: Dxd (02), Sgn (01), Dsl (05), Tb (01)					693	3.000.000	12.250.000	624	3.000.000	7.600.000	69	0	4.650.000
35	1	Dsl	Đất san lấp Tiểu khu 63	Hưng Phước	25		1.500.000	334a	25		1.500.000	0		0
36	2	Dxd	Bazan xây dựng Phước Thiện	Phước Thiện	13		1.300.000	334a	9		900.000	4		400.000
37	3	Sgn	Sét gạch ngói Phước Thiện	Phước Thiện	20		2.000.000	334a	10		1.000.000	10		1.000.000
38	4	Dsl	Đất san lấp Thôn 4	Thiện Hưng	15		750.000	334a	15		750.000	0		0
39	5	Dxd	Bazan Thiện Hưng	Phước Thiện	20		2.000.000	334a	10		1.000.000	10		1.000.000
40	6	Tb	Than bùn Bàu Đưng	Tân Thành	510	3.000.000		333	510	3.000.000		0	0	
41	7	Dsl	Đất san lấp Tân Thành	Tân Thành	50		2.500.000	334a	20		1.000.000	30		1.500.000
42	8	Dsl	Đất san lấp Thanh Hoà 1	Tân Tiến, Thanh Hòa	30		1.500.000	334a	15		750.000	15		750.000

ST T	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn 2021-2030			Giai đoạn 2030-2050 và dự trữ		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m ³			Tấn	m ³		Tấn	m ³
43	9	Dsl	Đất san lấp Thanh Hoà 2	Thanh Hoà	10		700.000	334a	10		700.000	0		0
6- Huyện Bù Gia Mập: Dxd (11)					362	0	46.150.000		175	0	19.850.000	187	0	26.300.000
44	27	Dxd	Đá xây dựng Bù La	Bù Gia Mập	45		9.000.000	334a	20		4.000.000	25		5.000.000
45	28	Dxd	Đá xây dựng Bù Gia Mập	Bù Gia Mập	35		5.250.000	334a	15		2.250.000	20		3.000.000
46	29	Dxd	Bazan Bù Gia Phúc 2	Đăk Ô	3		300.000	121+122 +334a	3		300.000	0		0
47	30	Dxd	Thôn 6 xã Đăk Ô	Đăk Ô	36		5.400.000	334a	36		3.600.000	0		1.800.000
48	31	Dxd	Bazan xây dựng	Phú Nghĩa	30		4.500.000	334a	0		0	30		4.500.000
49	32	Dxd	Bazan LT Hạnh Phúc	Phú Văn	16		2.400.000	334a	16		1.600.000	0		800.000
50	33	Dxd	Bazan Phước Minh	Phước Minh	10		600.000	121+333	10		600.000	0		0
51	34	Dxd	Bazan Phú Văn	Phú Văn	47		4.700.000	334a	15		1.500.000	32		3.200.000
52	35	Dxd	Đá xây dựng Bình Thắng	Bình Thắng	60		6.000.000	334a	60		6.000.000	0		0
53	36	Dxd	Đá xây dựng Phú Nghĩa	Phú Nghĩa	30		3.000.000	334a	0		0	30		3.000.000
54	37	Dxd	Bazan Sơn Hà 2	Đa Kia	50		5.000.000	334a	0		0	50		5.000.000
7- Huyện Bù Đăng: Dxd (9), Cxd (01)					414,4	0	33.034.000		298	0	18.534.000	116	0	14.500.000
55	76	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Nhau 1	Đăk Nhau	30		3.000.000	334a	0		0	30		3.000.000

ST T	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn 2021-2030			Giai đoạn 2030-2050 và dự trữ		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m ³			Tấn	m ³		Tấn	m ³
56	77	Dxd	Bazan xây dựng Phú Sơn	Phú Sơn	18		1.800.000	334a	10		1.000.000	8		800.000
57	78	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Là	Đăk Nhau	65		6.500.000	334a	20		2.000.000	45		4.500.000
58	79	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Nhau	Đăk Nhau	10		1.000.000	334a	10		1.000.000	0		0
59	80	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Nhau 3	Đăk Nhau	15		1.500.000	334a	15		1.500.000	0		0
60	81	Dxd	Bazan xây dựng Thọ Sơn	Thọ Sơn	30		9.000.000	334a	20		6.000.000	10		3.000.000
61	82	Dxd	Bazan xây dựng Đoàn Kết	Đoàn Kết	10		1.450.000	121+122 +333	10		1.450.000	0		0
62	83	Dxd	Bazan xây dựng Minh Hưng	Minh Hưng	35		5.600.000	121+122 +333	20		3.200.000	15		2.400.000
63	84	Dxd	Bazan Đồng Nai	Đồng Nai	13		1.300.000	334a	5		500.000	8		800.000
64	85	Cxd	Cát sông Đồng Nai	Đăng Hà, Phước Sơn, Đồng Nai	188,4		1.884.000	122+334 a	188,4		1.884.000	0		0
	8- Huyện Hớn Quản: Dxd (13), Sgn (06), Dsl (05), Cxd (01)				926,2	0,0	182.948.000		469	0,0	87.438.000	457	0	95.510.000
65	46	Dxd	Bazan Bù Dinh	Thanh An	30		3.000.000	334a	10		1.000.000	20		2.000.000
66	47	Dxd	Bazan xây dựng Ấp 8	An Khương	25		2.500.000	334a	10		1.000.000	15		1.500.000

ST T	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn 2021-2030			Giai đoạn 2030-2050 và dự trữ		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m ³			Tấn	m ³		Tấn	m ³
67	48	Dxd	Bazan xây dựng Thanh An	Thanh An	30		3.000.000	334b	10		1.000.000	20		2.000.000
68	49	Sgn	Sét gạch ngói An Khương	An Khương	14		1.400.000	334a	5		500.000	9		900.000
69	50	Sgn	Sét gạch ngói Trung Sơn 1	Thanh An	10		700.000	334a	5		50.000	5		650.000
70	51	Sgn	Sét gạch ngói Trung Sơn 2	Thanh An	22		1.760.000	334a	10		800.000	12		960.000
71	52	Dxd	Đá xây dựng An Khương	An Khương	50		20.000.000	334a	20		8.000.000	30		12.000.000
72	53	Sgn	Sét gạch ngói Ấp 7	An Khương	29		5.800.000	333	10		1.500.000	19		4.300.000
73	54	Dsl	Đất san lấp Tân Hưng	Thanh An	50		2.500.000	334a	20		1.000.000	30		1.500.000
74	55	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió 1	Tân Lợi	15,71		4.713.000	334a	16		4.713.000	0		0
75	56	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió	Tân Lợi	50		20.000.000	121+122 +334a	50		20.000.000	0		0
76	57	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió 2	Tân Lợi	16		3.200.000	121+122	16		3.200.000	0		0
77	58	Dsl	Đất san lấp Thanh Bình	Thanh Bình	20		1.000.000	334a	0		0	20		1.000.000
78	59	Dxd	Đá xây dựng Mình Đức 1	Mình Đức	40		12.000.000	334a	20		6.000.000	20		6.000.000
79	60	Dxd	Đá xây dựng Mình Đức 2	Mình Đức	40		12.000.000	334a	20		6.000.000	20		6.000.000
80	61	Dsl	Đất san lấp Đồng Nơ	Mình Đức	18		900.000	334a	10		500.000	8		400.000
81	62	Dsl	Đất san lấp Mình Đức	Mình Đức	7,5		300.000	334a	8		300.000	0		0

ST T	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn 2021-2030			Giai đoạn 2030-2050 và dự trữ		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m ³			Tấn	m ³		Tấn	m ³
82	63	Dxd	Đá xây dựng Mình Đức 3	Mình Đức	18		5.400.000	334a	0		0	18		5.400.000
83	64	Dxd	Đá xây dựng Mình Đức 4	Mình Đức	68		27.200.000	334a	20		8.000.000	48		19.200.000
84	65	Dxd	Đá xây dựng Mình Đức, Tân Hiệp	Mình Đức và Tân Hiệp	98		39.200.000	334a	35		14.000.000	63		25.200.000
85	66	Sgn	Sét gạch ngói Bắc Tân Khai	Tân Khai	50		2.500.000	334a	10		500.000	40		2.000.000
86	67	Dsl	Đất san lấp Tân Khai	Tân Khai	50		2.500.000	334a	20		1.000.000	30		1.500.000
87	68	Sgn	Sét gạch ngói Sóc Tà Cuông	Tân Khai	40		4.000.000	334a	10		1.000.000	30		3.000.000
88	69	Dxd	Đá xây dựng Tân Hiệp	Tân Hiệp	35		7.000.000	334a	35		7.000.000	0		0
89	70	Cxd	Cát lòng hồ Dầu Tiếng	Tân Hiệp	100		375.000	122	100		375.000	0		0
	9- Huyện Chơn Thành: Sgn (01), Dsl (06)				122	0,0	9.980.000		73		6.440.000	49		3.540.000
90	86	Dsl	Đất san lấp Mình Lập	Mình Lập	45		4.500.000	334a	30		3.000.000	15		1.500.000
91	87	Sgn	Sét gạch ngói Xa Nách	Nha Bích	25		2.250.000	334a	25		2.250.000	0		0
92	88	Dsl	Vật liệu san lấp suối Tàu Ô	Mình Hưng	4,5		450.000	334a	5		450.000	0		0
93	89	Dsl	Đất san lấp Ấp 4	Mình Lập	5		300.000	334a	5		300.000	0		0
94	90	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.1	Nha Bích	4		240.000	334a	4		240.000	0		0

ST T	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn 2021-2030			Giai đoạn 2030-2050 và dự trữ		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m ³			Tấn	m ³		Tấn	m ³
95	91	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.2	Nha Bích	4		200.000	334a	4		200.000	0		0
96	92	Dsl	Đất san lấp Minh Thành	Minh Thành	34		2.040.000	334a	0		0	34		2.040.000
	10- Huyện Đồng Phú: Dxd (17), Dsl (03)				1.002	0	222.350.000		665	0	147.550.000	536	0	74.800.000
97	102	Dxd	Đá xây dựng Thuận Lợi	Thuận Lợi	53		5.300.000	334a	20		2.000.000	33		3.300.000
98	103	Dxd	Bazan Ấp 3	Đồng Tâm	40		6.000.000	334a	20		3.000.000	20		3.000.000
99	104	Dxd	Bazan xây dựng Đồng Tâm	Đồng Tâm	10		1.000.000	121+122+333	10		1.000.000	0		0
100	105	Dxd	Bazan xây dựng Thuận Phú	Thuận Phú	11,5		1.150.000	334a	0		0	11,5		1.150.000
101	106	Dxd	Đá xây dựng Đồng Tâm 1	Đồng Tâm	130		13.000.000	334a	50		5.000.000	80		8.000.000
102	107	Dxd	Đá xây dựng Nông trường Lam Sơn	Tân Phước	116		11.600.000	334a	50		5.000.000	66		6.600.000
103	108	Dsl	Đất san lấp Thuận Phú	Thuận Phú	20		1.200.000	334a	20		1.200.000	0		0
104	109	Dsl	Đất san lấp Sóc Miên	Tân Hưng	38		1.900.000	334a	20		1.000.000	18		900.000
105	110	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 1	Tân Hưng	15		1.500.000	334a	15		1.500.000	0		0
106	111	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 2	Tân Hưng	20		4.000.000	333	20		4.000.000	0		0

ST T	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn 2021-2030			Giai đoạn 2030-2050 và dự trữ		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						Tấn	m ³			Tấn	m ³			
107	112	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hung 3	Tân Hung	28		2.800.000	334a	28		2.800.000	0		0
108	113	Dxd	Bazan xây dựng Suối Ba- 1	Tân Hung	30		3.000.000	334a	30		3.000.000	0		0
109	114	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hung 4	Tân Hung	35		3.500.000	121+122 +333	18		1.800.000	17		1.700.000
110	115	Dxd	Bazan suối Pa Péch	Tân Hung	40		6.000.000	334a	20		3.000.000	20		3.000.000
111	116	Dxd	Đá xây dựng Tân Hung & Tân Lợi	Tân Hung, Tân Lợi	66		6.600.000	334a	40		4.000.000	26		2.600.000
112	117	Dxd	Bazan xây dựng Suối Nhưng	Tân Hung	30		3.000.000	121+122 +333	30		3.000.000	0		0
113	118	Dxd	Đá xây dựng Tân Lợi	Tân Lợi	40		6.000.000	334a	15		2.250.000	25		3.750.000
114	119	Dxd	Bazan xây dựng Thanh Nhân	Tân Lợi	30		3.000.000	334a	30		3.000.000	0		0
115	120	Dsl	Đất san lấp Mã Đà 1	Tân Hòa	50		2.500.000	334a	30		1.500.000	20		1.000.000
116	121	Dxd	Đá xây dựng Rạch Rạt	Tân Lập	199		139.300.000	121+122 +333	199		99.500.000	199		39.800.000
	11- Huyện Phú Riềng: Dxd (03), Dsl (02)				130	0	12.000.000		100	0	9.000.000	30	0	3.000.000
117	71	Dxd	Bazan xây dựng Bàu Đĩa 2	Phước Tân	30		3.000.000	121+122 +333	15		1.500.000	15		1.500.000
118	72	Dsl	Đất san lấp Phú Riềng	Phú Riềng	20		1.000.000	334a	20		1.000.000	0		0

ST T	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn 2021-2030			Giai đoạn 2030-2050 và dự trữ		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m ³			Tấn	m ³		Tấn	m ³
119	73	Dxd	Bazan xây dựng Nông trường Thanh Niên	Phú Trung	40		4.000.000	121+122 +333	40		4.000.000	0		0
120	74	Dxd	Bazan xây dựng Phú Trung 3	Phú Trung	30		3.000.000	334a	15		1.500.000	15		1.500.000
121	75	Dsl	Đất san lấp Phú Riêng 1	Phú Riêng	10		1.000.000	334a	10		1.000.000	0		0
	Toàn tỉnh Bình Phước				5.262	6.200.000	946.182.000		3.528	6.200.000	499.172.000	1.968		447.010.000